

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2020)
Ông: Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2020)
Ông: Dương Như Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2020)
Ông: Phạm Hồng Sơn	Thành viên	
Ông: Hà Huy San	Thành viên	
Ông: Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Mạnh Ninh	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2020)
Ông: Dương Như Đức	Phó Giám đốc	(Được giao nhiệm vụ Giám đốc từ ngày 22 tháng 06 năm 2020)
Ông: Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban
Bà: Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên
Ông: Vi Hoàng Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Dương Như Đức
Phó Giám đốc

Ninh Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được lập ngày 29 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		192.036.766.606	214.453.005.489
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	63.140.824.428	6.007.602.690
111	1. Tiền		6.440.824.428	6.007.602.690
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.700.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		77.175.926.926	65.638.977.880
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	72.367.547.163	67.252.411.228
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	6.766.589.918	264.519.469
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	519.028.475	670.985.813
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.477.238.630)	(2.548.938.630)
140	III. Hàng tồn kho	08	51.509.149.051	142.624.877.293
141	1. Hàng tồn kho		51.509.149.051	142.624.877.293
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		210.866.201	181.547.626
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	210.769.382	181.547.626
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	96.819	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.592.158.272	23.764.749.494
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		29.000.000	134.857.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	29.000.000	134.857.000
220	II. Tài sản cố định		20.293.156.697	23.243.729.896
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	19.180.841.385	21.954.885.870
222	- Nguyên giá		79.211.190.125	79.211.190.125
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.030.348.740)	(57.256.304.255)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	1.112.315.312	1.288.844.026
225	- Nguyên giá		2.118.344.563	2.118.344.563
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.006.029.251)	(829.500.537)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		90.000.000	90.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.000.000)	(90.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		270.001.575	386.162.598
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	270.001.575	386.162.598
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		212.628.924.878	238.217.754.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		34.107.042.373	55.303.922.328
310	I. Nợ ngắn hạn		33.696.297.373	54.776.689.582
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	12.888.636.359	20.367.284.025
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	874.508.531	1.004.436.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.336.393.486	116.963.402
314	4. Phải trả người lao động		3.462.217.693	5.123.181.494
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.324.436.421	1.595.490.128
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.977.229.433	481.219.889
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	296.012.372	25.360.927.661
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.351.847.507	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.185.015.571	727.186.983
330	II. Nợ dài hạn		410.745.000	527.232.746
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	410.745.000	527.232.746
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		178.521.882.505	182.913.832.655
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	178.521.882.505	182.913.832.655
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		157.312.600.000	157.312.600.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		157.312.600.000	157.312.600.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		881.911.314	881.911.314
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		12.192.443.196	12.192.443.196
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.134.927.995	12.526.878.145
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.074.093.557	3.231.592.269
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.060.834.438	9.295.285.876
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		212.628.924.878	238.217.754.983

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Phó Giám đốc



Đương Như Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	268.806.236.113	326.082.707.129
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	124.132.625
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		268.806.236.113	325.958.574.504
11	4. Giá vốn hàng bán	23	235.304.923.609	277.186.422.504
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.501.312.504	48.772.152.000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	350.798.247	58.768.175
22	7. Chi phí tài chính	25	410.284.684	1.291.161.441
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		394.629.032	1.288.038.385
25	8. Chi phí bán hàng	26	16.035.440.062	27.487.003.241
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.516.489.611	10.429.545.530
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.889.896.394	9.623.209.963
31	11. Thu nhập khác	28	64.352.903	408.176.883
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		64.352.903	408.176.883
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.954.249.297	10.031.386.846
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.893.414.859	2.019.477.369
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.060.834.438</u>	<u>8.011.909.477</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	<u>385</u>	<u>509</u>

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Pho Giám đốc



Đương Như Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.954.249.297	10.031.386.846
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.279.571.968	3.276.862.563
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.950.573.199	2.139.043.702
03	- Các khoản dự phòng		1.280.147.507	(75.600.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		71.854	2.623.556
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(345.849.624)	(77.243.080)
06	- Chi phí lãi vay		394.629.032	1.288.038.385
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.233.821.265	13.308.249.409
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.294.306.677)	(8.106.183.721)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		91.115.728.242	127.331.001.099
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.494.339.849)	(40.625.338.233)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		86.939.267	(427.445.386)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(434.469.644)	(1.382.991.817)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(623.143.413)	(1.900.202.600)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(556.200.000)	(579.275.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.034.029.191	87.617.813.751
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.425.158.200)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	72.870.911
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		280.667.436	4.372.169
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		280.667.436	(1.347.915.120)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	14.307.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(25.001.499.731)	(79.471.764.200)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(179.903.304)	(179.903.304)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.292.504.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.181.403.035)	(71.637.171.504)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		57.133.293.592	14.632.727.127
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.007.602.690	1.577.253.800
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(71.854)	(2.623.556)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	63.140.824.428	16.207.357.371

Ninh Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Phó Giám đốc



Dương Như Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.312.600.000 đồng; tương đương 15.731.260 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất phân bón.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, do những khó khăn chung của thị trường ngành phân bón, đặc biệt là do tình hình sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn như dịch bệnh, thời tiết phức tạp, tình hình nông sản giảm giá, dẫn đến nhu cầu đầu tư phân bón cho sản xuất nông nghiệp suy giảm. Thực hiện theo kế hoạch sản xuất, Công ty giảm sản xuất và dự trữ thành phẩm tồn kho. Do đó, doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty biến động giảm đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2019 (giảm 17,57%). Ngoài ra, do khó khăn trong việc khai thác quặng, đặc biệt là quặng apatit, dẫn đến sản lượng và chất lượng quặng giảm. Theo đó, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, định mức nguyên vật liệu cũng phải tăng lên để đảm bảo chất lượng sản phẩm đầu ra. Những yếu tố này tác động làm tăng giá thành của sản phẩm, dẫn đến lợi nhuận gộp từ bán hàng và lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Số 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, phường Hòa Thạch, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Bán phân bón và các sản phẩm từ nitơ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thương đại lý... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ bao gồm giá vốn của hàng bán bị trả lại.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất phân bón và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	36.640.658	355.785.979
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.404.183.770	5.651.816.711
Các khoản tương đương tiền (*)	56.700.000.000	-
	<u>63.140.824.428</u>	<u>6.007.602.690</u>

(*) Tại ngày 30/06/2020, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, có giá trị 56.700.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Ninh Bình, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Chi nhánh Ninh Bình và Ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Ninh Bình với lãi suất từ 4,25%/ năm đến 4,5%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	5.258.032.450	-	8.488.917.450	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	17.600.045.350	-	13.858.959.350	-
- Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Gia Lai	3.433.009.004	-	6.098.050.504	-
- Công ty TNHH MTV Phúc Lợi	2.392.457.741	-	2.664.856.241	-
- Công ty TNHH Phương Tâm Ninh Bình	2.869.475.000	-	4.197.224.500	-
- Công ty TNHH Tú Loan	1.770.639.123	-	1.679.211.623	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.043.888.495	(2.477.238.630)	30.265.191.560	(2.548.938.630)
	72.367.547.163	(2.477.238.630)	67.252.411.228	(2.548.938.630)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	17.600.045.350	-	13.858.959.350	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4.984.515.826	-	105.604.377	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	122.000.000	-
- Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai	1.562.930.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	219.144.092	-	36.915.092	-
	6.766.589.918	-	264.519.469	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	353.672	-	122.353.672	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Lãi dự thu tiền gửi	65.182.188	-	-	-
- Tạm ứng	97.943.800	-	33.283.800	-
- Phải thu Người lao động về Bảo hiểm xã hội	202.914.000	-	156.095.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (thuế GTGT của tài sản thuê tài chính)	10.265.558	-	17.961.746	-
- Phải thu Cơ quan Bảo hiểm xã hội	830.348	-	338.780.997	-
- Phải thu thuế TNCN của người lao động	6.978.000	-	32.286.000	-
- Ký cược, ký quỹ	109.857.000	-	42.000.000	-
- Phải thu khác	25.057.581	-	50.578.270	-
	519.028.475	-	670.985.813	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	29.000.000	-	134.857.000	-
	29.000.000	-	134.857.000	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Hội Nông dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình</i>	<i>1.004.229.350</i>	<i>-</i>	<i>1.075.929.350</i>	<i>-</i>
<i>Hội Nông dân thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình</i>	<i>599.190.000</i>	<i>-</i>	<i>599.190.000</i>	<i>-</i>
<i>Hội Nông dân xã Đức Long, huyện Nho Quan</i>	<i>365.125.000</i>	<i>-</i>	<i>365.125.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>508.694.280</i>	<i>-</i>	<i>508.694.280</i>	<i>-</i>
	2.477.238.630	-	2.548.938.630	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	34.667.655.463	-	45.306.545.760	-
- Công cụ, dụng cụ	306.628.822	-	180.912.387	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.509.531.358	-	20.952.815.375	-
- Thành phẩm	7.308.977.720	-	74.110.773.030	-
- Hàng gửi bán	7.716.355.688	-	2.073.830.741	-
	51.509.149.051	-	142.624.877.293	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	29.256.924.973	24.922.222.494	22.088.043.988	2.943.998.670	79.211.190.125
Số dư cuối kỳ	29.256.924.973	24.922.222.494	22.088.043.988	2.943.998.670	79.211.190.125
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	25.476.242.206	17.441.210.279	11.676.631.763	2.662.220.007	57.256.304.255
- Khấu hao trong kỳ	755.221.020	1.001.002.013	957.685.465	60.135.987	2.774.044.485
Số dư cuối kỳ	26.231.463.226	18.442.212.292	12.634.317.228	2.722.355.994	60.030.348.740
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3.780.682.767	7.481.012.215	10.411.412.225	281.778.663	21.954.885.870
Tại ngày cuối kỳ	3.025.461.747	6.480.010.202	9.453.726.760	221.642.676	19.180.841.385

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.019.755.407 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.118.344.563	2.118.344.563
Số dư cuối kỳ	2.118.344.563	2.118.344.563
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	829.500.537	829.500.537
- Khấu hao trong kỳ	176.528.714	176.528.714
Số dư cuối kỳ	1.006.029.251	1.006.029.251
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.288.844.026	1.288.844.026
Tại ngày cuối kỳ	1.112.315.312	1.112.315.312

- Tài sản thuê tài chính của Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam với thời hạn thuê là 61 tháng và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với thời hạn thuê là 60 tháng;
- Lãi suất cho thuê theo từng hợp đồng được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 13 - Vay và nợ thuê tài chính.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 90.000.000 đồng. Tài sản đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2020.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	6.308.350	16.614.202
- Chi phí cấp quyền khai thác nước	198.450.000	
- Chi phí quảng cáo	-	154.000.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.011.032	10.933.424
	210.769.382	181.547.626
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	242.581.423	336.215.848
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô thuê tài chính	6.662.003	13.324.000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	20.758.149	36.622.750
	270.001.575	386.162.598

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	25.001.499.731	25.001.499.731	-	25.001.499.731	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	18.091.499.731	18.091.499.731	-	18.091.499.731	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	6.910.000.000	6.910.000.000	-	6.910.000.000	-	-
- <i>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	359.427.930	359.427.930	116.487.746	179.903.304	296.012.372	296.012.372
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	169.980.000	169.980.000	84.990.000	84.990.000	169.980.000	169.980.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (2)	189.447.930	189.447.930	31.497.746	94.913.304	126.032.372	126.032.372
	25.360.927.661	25.360.927.661	116.487.746	25.181.403.035	296.012.372	296.012.372
b) Nợ thuế tài chính dài hạn						
- <i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i>	886.660.676	886.660.676	-	179.903.304	706.757.372	706.757.372
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	665.715.000	665.715.000	-	84.990.000	580.725.000	580.725.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (2)	220.945.676	220.945.676	-	94.913.304	126.032.372	126.032.372
	886.660.676	886.660.676	-	179.903.304	706.757.372	706.757.372
	(359.427.930)	(359.427.930)	(116.487.746)	(179.903.304)	(296.012.372)	(296.012.372)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	527.232.746	527.232.746			410.745.000	410.745.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

21. A
KINH DOANH
KINH DOANH
KINH DOANH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính dài hạn:

- (1) Thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2018/TSC-CTTC ngày 30/11/2018 với các điều kiện cụ thể như sau:
- + Tài sản thuế: 01 xe Toyota Camry 2.0E với 5 chỗ ngồi, màu đen, mới 100%, sản xuất và lắp ráp năm 2018 tại Việt Nam, số khung là RL4BN3FK 9J1008227, số máy là 6AR P480665, biển số đăng ký là 30F-467.21;
 - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.148.900.000 đồng, trong đó, Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình trả trước 299.040.000 đồng, còn 849.860.000 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;
 - + Thời hạn thanh toán: 60 tháng kể từ ngày 30/11/2018 đến hết ngày 30/11/2023;
 - + Lãi suất thuế áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/ năm, sau đó lãi suất thuế xác định bằng trần lãi suất vay huy động vốn đối với cá nhân của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 3%/ năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần;
 - + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2020 là 580.725.000 đồng. Trong đó, số nợ thuế tài chính dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng tới là 169.980.000 đồng.
- (2) Thuế tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng thuê tài chính số 2015-00254-000 ngày 21/01/2016 với các điều kiện cụ thể như sau:
- + Tài sản thuế: 01 xe Mazda CX5, 05 chỗ, sản xuất năm 2015 tại Việt Nam, mới 100%;
 - + Tổng giá trị nợ gốc là 1.054.990.018 đồng, trong đó, Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình trả trước 105.857.000 đồng, còn 949.133.018 đồng sẽ được thanh toán vào ngày 20 hàng tháng;
 - + Thời hạn thanh toán: 61 tháng kể từ ngày 23/02/2016 đến ngày 22/02/2021;
 - + Lãi suất thuế: 8,5%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản: 6,82%/năm, lãi suất chi định: 1,68%/năm trên cơ sở giá định một năm có 360 ngày;
 - + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2020 là 126.032.372 đồng. Trong đó, số nợ thuế tài chính dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng tới là 126.032.372 đồng.

220
TY
HUU
MT
C
TP
11.4
TY
HAI
LAI
NH
NINH

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	4.082.962.781	4.082.962.781	9.768.376.705	9.768.376.705
- Công ty Cổ phần Bao bì PP	1.694.052.161	1.694.052.161	3.777.486.565	3.777.486.565
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	3.080.230.263	3.080.230.263	1.331.110.116	1.331.110.116
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng và Dịch vụ Thương mại Tân Phát Đạt	446.976.100	446.976.100	1.436.175.523	1.436.175.523
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Thu Ngân	121.685.229	121.685.229	488.463.758	488.463.758
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Dịch vụ Minh Hiếu	965.767.604	965.767.604	1.543.102.308	1.543.102.308
- Phải trả các đối tượng khác	2.496.962.221	2.496.962.221	2.022.569.050	2.022.569.050
	12.888.636.359	12.888.636.359	20.367.284.025	20.367.284.025
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	7.163.193.044	7.163.193.044	11.099.486.821	11.099.486.821

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Minh	39.828.500	401.818.500
- Công ty TNHH Đáp Thành	-	496.252.250
- Lao Tin Nghĩa Joint Stock Co., Ltd	610.597.350	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	224.082.681	106.365.250
	874.508.531	1.004.436.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu kỳ	đầu kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	41.391.641	86.169.259	-	9.378.669
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.368.526	623.143.413	-	1.285.639.972
- Thuế thu nhập cá nhân	-	24.969.621	70.382.623	96.819	-
- Thuế tài nguyên	-	10.539.810	63.703.980	-	11.892.420
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	567.317.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24.693.804	457.141.500	-	29.482.425
	-	116.963.402	1.867.857.775	96.819	1.336.393.486

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	39.840.612
- Trích trước tiền thưởng đại lý	1.393.219.750	1.001.534.700
- Chi phí hội nghị tập huấn	-	7.395.598
- Chi phí duy tu, tín hiệu đường sắt	276.124.500	-
- Thường sáng kiến	303.208.000	267.437.000
- Chi phí vận chuyển	43.560.000	48.084.000
- Chi phí tiền điện	152.307.848	181.886.821
- Chi phí phải trả khác	156.016.323	49.311.397
	2.324.436.421	1.595.490.128

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	497.031.328	440.692.629
- Phải trả về cổ phần hóa	25.000.000	25.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.438.756.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.442.105	15.527.260
	9.977.229.433	481.219.889

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Số dư dự phòng phải trả ngắn hạn của Công ty tại ngày 30/06/2020 với số tiền: 1.351.847.507 đồng là khoản dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định như dây chuyền máy móc thiết bị, lò cao,... đã được Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phê duyệt.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	11.716.743.212	182.103.697.722
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	8.011.909.477	8.011.909.477
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	(2.029.146.943)	(2.029.146.943)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(6.292.504.000)	(6.292.504.000)
Số dư cuối kỳ trước	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	11.407.001.746	181.793.956.256
Số dư đầu kỳ này	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	12.526.878.145	182.913.832.655
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.060.834.438	6.060.834.438
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	(1.014.028.588)	(1.014.028.588)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(9.438.756.000)	(9.438.756.000)
Số dư cuối kỳ này	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	8.134.927.995	178.521.882.505

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 797/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	929.528.588
Trích Quỹ thưởng người quản lý	84.500.000
Chi trả cổ tức (Thông báo chốt quyền nhận cổ tức trong tháng 6 năm 2020) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đ)	9.438.756.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	51,00%	80.234.280.000	51,00%
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000	10,00%	15.731.550.000	10,00%
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.017.260.000	10,82%	17.017.260.000	10,82%
Các cổ đông khác	44.329.510.000	28,18%	44.329.510.000	28,18%
	157.312.600.000	100%	157.312.600.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	9.438.756.000	6.292.504.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	9.438.756.000	6.292.504.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	6.292.504.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	6.292.504.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	9.438.756.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	12.192.443.196
	12.192.443.196	12.192.443.196

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký ba hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm gồm:

Hợp đồng thuê đất số 196/HĐ/TĐ ngày 02/12/1997 của Sở Địa chính tỉnh Ninh Bình tại địa chỉ xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Mục đích thuê: Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian thuê đất là 49 năm từ ngày 01/01/1996; Tổng diện tích thuê là 131.657 m²;

Hợp đồng thuê đất số 16/HĐ-TĐ ngày 08/03/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình tại địa chỉ xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Mục đích thuê là xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh; Tổng diện tích thuê là 117.253,5 m², trong đó: 113.746,5m² có thời hạn thuê đất là 39 năm (từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2045); 2.527 m² có thời hạn thuê đất là 41 năm (từ ngày 24/01/2006 đến ngày 24/01/2047);

Hợp đồng thuê đất số 24/HĐ-TĐ ngày 08/08/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình; Vị trí khu đất: Thuộc tờ 11, 27 bản đồ địa chính xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình lập năm 1997, tỷ lệ 1/1000. Mục đích thuê: Đất sản xuất kinh doanh; Thời hạn thuê đất: 38 năm (từ tháng 07 năm 2010 đến hết tháng 7 năm 2048).

Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm được xác định như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.134.634.000	1.134.634.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.538.536.000	4.538.536.000
- Trên 5 năm	25.529.265.000	26.096.582.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê nhà số 01/2020/HĐTN ngày 26/02/2020 với bà Lý Ngọc Linh với các thông tin chi tiết như sau: Địa điểm thuê là Căn hộ số 12A.16.HQ4 chung cư HQC Plaza Đại lộ Nguyễn Văn Linh, An Phú Tây, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh; Diện tích xây dựng sàn là 54m²; Mục đích thuê là dùng làm văn phòng đại diện, nhà ở; Thời gian thuê là 01 năm kể từ ngày 01/03/2020 đến ngày 01/03/2021; Giá thuê nhà là 4 triệu đồng/tháng.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
Phân lân nung chảy	tấn	0,00	2,65

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	2.057,37	751,75

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	268.806.236.113	326.082.707.129
	268.806.236.113	326.082.707.129
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	42.720.269.750	47.069.661.750

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	235.304.923.609	277.186.422.504
	235.304.923.609	277.186.422.504

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345.849.624	4.372.169
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.948.623	3.589.030
Chiết khấu thanh toán	-	50.806.976
	350.798.247	58.768.175

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	394.629.032	1.288.038.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.134.500	499.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	71.854	2.623.556
Chiết khấu thanh toán	14.449.298	-
	410.284.684	1.291.161.441

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	11.500.500
Chi phí nhân công	1.421.279.790	1.596.643.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.791.849.601	25.490.311.204
Chi phí khác bằng tiền	822.310.671	388.548.059
	16.035.440.062	27.487.003.241

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	808.335.530	840.582.342
Chi phí nhân công	4.205.550.148	5.970.337.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	272.749.937	381.441.677
Hoàn nhập dự phòng	(71.700.000)	(75.600.000)
Thuế, phí, và lệ phí	630.847.121	623.056.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	792.758.519	1.489.657.196
Chi phí khác bằng tiền	2.877.948.356	1.200.070.230
	9.516.489.611	10.429.545.530

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	72.870.911
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	25.640.903	275.241.257
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	35.565.000	54.175.715
Thu nhập khác	3.147.000	5.889.000
	64.352.903	408.176.883

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.954.249.297	10.031.386.846
Các khoản điều chỉnh tăng	1.512.825.000	66.000.000
- <i>Thù lao của HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>	66.000.000	66.000.000
- <i>Trích thưởng đại lý</i>	1.446.825.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.467.074.297	10.097.386.846
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.893.414.859	2.019.477.369
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	15.368.526	674.870.703
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(623.143.413)	(1.900.202.600)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.285.639.972	794.145.472

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.060.834.438	8.011.909.477
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.060.834.438	8.011.909.477
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.731.260	15.731.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	385	509

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.993.728.000	167.537.239.990
Chi phí nhân công	16.894.244.291	19.376.687.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.950.573.199	2.139.043.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.739.443.167	26.242.528.591
Chi phí khác bằng tiền	5.676.310.245	3.895.152.420
	180.254.298.902	219.190.651.776

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.140.824.428	-	6.007.602.690	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.915.575.638	(2.477.238.630)	68.058.254.041	(2.548.938.630)
	136.056.400.066	(2.477.238.630)	74.065.856.731	(2.548.938.630)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	706.757.372	25.888.160.407
Phải trả người bán, phải trả khác	22.865.865.792	20.848.503.914
Chi phí phải trả	2.324.436.421	1.595.490.128
	25.897.059.585	48.332.154.449

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.140.824.428	-	-	63.140.824.428
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.409.337.008	29.000.000	-	70.438.337.008
	133.550.161.436	29.000.000	-	133.579.161.436
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.007.602.690	-	-	6.007.602.690
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.374.458.411	134.857.000	-	65.509.315.411
	71.382.061.101	134.857.000	-	71.516.918.101

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	296.012.372	410.745.000	-	706.757.372
Phải trả người bán, phải trả khác	22.865.865.792	-	-	22.865.865.792
Chi phí phải trả	2.324.436.421	-	-	2.324.436.421
	25.486.314.585	410.745.000	-	25.897.059.585
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	25.360.927.661	527.232.746	-	25.888.160.407
Phải trả người bán, phải trả khác	20.848.503.914	-	-	20.848.503.914
Chi phí phải trả	1.595.490.128	-	-	1.595.490.128
	47.804.921.703	527.232.746	-	48.332.154.449

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	14.307.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	25.001.499.731	79.471.764.200
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	179.903.304	179.903.304

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.720.269.750	47.069.661.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	39.106.629.750	47.068.411.750
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	3.613.640.000	1.250.000
Mua hàng hóa và nhận dịch vụ cung ứng		50.297.767.223	63.635.162.201
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	-	3.316.100.167
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	25.084.586.076	26.053.423.516
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	605.000.000	4.820.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	297.000.000	198.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	263.351.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	3.385.070.000	1.838.050.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	20.662.760.147	27.409.588.518
Chi trả cổ tức		-	3.890.061.600
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	-	680.690.400
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	-	3.209.371.200

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		17.600.045.350	13.858.959.350
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	17.600.045.350	13.858.959.350
Trả trước cho người bán ngắn hạn		353.672	122.353.672
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	-	122.000.000
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	353.672	353.672
Phải trả cho người bán		7.163.193.044	11.099.486.821
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	4.082.962.781	9.768.376.705
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	3.080.230.263	1.331.110.116

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	178.664.000	127.500.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	585.924.000	463.500.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Ninh Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

